

Chương 24 **Phật giáo Nguyên thủy-Thượng tọa bộ - Phật giáo Phát triển**

Trong bài viết này tôi sẽ trình bày:

I. Dẫn nhập : những cuộc tranh luận về danh xưng Mahayana, Hinayana và Theravada.

II. Các thời kỳ chính trong lịch sử Phật giáo Ấn độ:

1. Thời Kỳ Phật giáo Nguyên thủy.
2. Thời kỳ Bộ phái : Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ ...
3. Thời kỳ phát khởi và hưng thịnh của Phong trào Phát triển Phật giáo:
 - a. Các bộ kinh điển quan trọng của Phong trào Phật giáo Phát triển.
 - b. Hai trường phái tư tưởng mới trong Phong trào Phật giáo Phát triển:
Trung Quán Tông của Nagarjuna và Duy Thức Tông của hai anh em Asanga và Vasubandhu .
4. Thời kỳ cuối cùng của Phong trào Phát triển Phật giáo: Mật giáo.

III. Kết luận.

I. Dẫn nhập: Những cuộc tranh luận về danh xưng Mahayana, Hinayana và Theravada

Kể từ giữa thế kỷ thứ 20 cho đến nay, các diễn đàn Phật giáo trên thế giới đã có nhiều cuộc tranh luận về danh xưng Mahayana, Hinayana và Theravada. Trong lịch sử Phật giáo, chữ Mahayana, Hinayana và Theravada không thấy xuất hiện trong thời gian Đức Phật lịch sử (historical Buddha) còn tại thế.

Chữ **Mahayana** thấy xuất hiện trong tác phẩm “*Đại thừa khởi tín luận*” (大乘起信論, Srt. *Mahayana Sraddhotpada Sastra*, Anh. The Awakening of Faith in the Mahayana, có nghĩa là “*Làm phát khởi niềm tin đối với Đại thừa*”) của Asvaghosa [VH Mã Minh (khoảng 80 – 150 Tây Lịch), Ngài là một triết gia và thi sĩ của Ấn độ vào khoảng thế kỷ thứ 1 Tây Lịch. Sau đó, 2 chữ **Hinayana và Mahayana** xuất hiện trong “*Kinh Diệu pháp Liên hoa*” (Saddharma Pundarika Sutra, Anh. Lotus Sutra).

Vào khoảng thế kỷ thứ 2 Tây Lịch, Nagarjuna (VH. Long Thọ, khoảng 150 –

250 Tây Lịch) đã phổ biến chữ Mahayana rồi phát khởi một trào phát triển tư tưởng Phật giáo, trong phong trào này thấy nhiều chỗ xuất hiện chữ Hinayana với ý hạ thấp Hinayana đối với Mahayana. Nagarjuna là một triết gia Phật giáo lớn của Ấn độ sau ngày Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Nhiều nhà nghiên cứu Phật học Tây phương đã đề cao Nagarjuna là vị Phật lịch sử thứ hai.

Chữ *Mahayana* gồm có chữ *Maha*= đại, lớn, Anh. Great; chữ *Yana* = thừa, cỗ xe, Anh. Vehicle. Người Trung Hoa dịch chữ Mahayana là Đại Thừa (大乘, Chiếc xe lớn, Anh. Great Vehicle). Trong trào lưu phát triển tư tưởng Phật giáo, các luận sư muốn đề cao các giảng luận về các lời dạy của Đức Phật lịch sử của mình nên họ đặt ra chữ Hinayana để chỉ các trào lưu tư tưởng có trước họ, và cho rằng Hinayana thấp kém hơn Mahayana.

Chữ *Hinayana* gồm có chữ *Hina* = tiểu, nhỏ, Anh. lesser, smaller; *Yana*= thừa, cỗ xe, Anh. vehicle. Người Trung Hoa dịch chữ Hinayana là Tiểu Thừa (小乘, Chiếc xe nhỏ, Av. lesser/smaller vehicle). Rồi họ đem gán cho tông phái Theravada là Hinayana. Thật ra trong tiếng Sanskrit hay Pali thì chữ phản nghĩa của *Maha* (đại, lớn, Av. big, great) là chữ *culla* (nhỏ, lesser, smaller). Như vậy, cặp từ *Mahayana* (Đại Thừa)/*Hinaya* (Tiểu Thừa) nhằm mục đích hạ thấp phe đối lập Hinayana. Chữ *Hina* ở đây được dùng với nghĩa là một sỉ nhục (insult), đáng khinh (despicable), như vậy Hinayana có nghĩa là một cỗ xe đáng khinh bỉ (the despicable Vehicle). Tiếng Hinayana có một giá trị tương đương với chữ “*Nigger*” có nghĩa là mọi, để ám chỉ người Phi Châu da đen ở Hoa Kỳ (Afro-American person). Do đó chúng ta không chấp nhận chữ Hinayana/Tiểu Thừa ở trong Phật giáo. Brother Chan Khoon San trong bài “*No Hinayana in Buddhism*” đã khẳng định điều này (nguồn: <http://www.urbandharma.org/pdf/NoHinayana.pdf>); và Mr. Kare A. Lie trong bài “*The Myth of Hinayana*” (Huyền thoại về chữ Tiểu Thừa) cũng xác nhận: “***Hinayana is a highly derogatory term. It does not simply mean “Lesser Vehicle” as one often can see stated. The second element of hinayana- that is “Yana” means Vehicle. But hina very seldom has the simple meaning of “lesser” or “small”. If that had been the case, the Pali (or Sanskrit) texts would have used it in other connections as an opposite of maha (big). But they don’t. The opposite of maha is “culla”, so this is the normal word for “small”.*** (source: <http://www.budsas.org/ebud/ebdha140.htm>)

(dịch: **Hinayana (Tiểu Thừa) là một thuật ngữ có ý nghĩa lăng mạ/xúc phạm nặng nề**. Nó không có ý nghĩa giản dị là chiếc xe kém hơn như người ta thường có thể thấy. Yếu tố thứ hai của hinayana là “yana” nghĩa là chiếc xe. Nhưng **hina** ít khi có nghĩa đơn giản là “kém hơn” hay “nhỏ”. Nếu điều đó được coi là một trường hợp phải xử lý thì trong các văn bản Pali (hay Sanskrit) phải dùng nó với ý nghĩa có liên kết với tiếng phản nghĩa của **maha** (big, đại, lớn). Nhưng nó không có liên kết như vậy. Bởi vì chữ phản nghĩa của maha là **culla**, vì vậy culla là chữ thông thường có nghĩa là nhỏ (small).

(Nguồn: <http://www.budsas.org/ebud/ebdha140.htm>)

Từ lâu thường có sự lẫn lộn Hinayana với Theravada. **Vào thời điểm Mahayana phát sinh, thì Theravada đã chính thức di nhập qua nước Sri Lanka**. Như vậy thì thuật ngữ Hinayana đã được dùng để gán nhãn hiệu cho tông phái nào vào thời kỳ đó vậy ? Vào thời đó có *hai tông phái chính* (*two major Nikaya Schools*) trong số 18 hay 20 bộ phái sơ khai của Phật giáo (Early Buddhist schools) là:

-**Sarvastivada** (Hán Việt: Nhất Thiết Pháp Hữu Bộ, 一切法有部), tông phái này chủ trương các pháp đều hiện hữu).

-**Dharmaguptaka** (Hán Việt: Pháp Tạng Bộ, 法藏部), Ngài Pháp Tạng kết tập các lời giảng của Thầy mình là Mục Kiền Liên, Ngài chia giáo lý của Đức Phật làm thành 5 tạng: Kinh, Luật, Luận, Chú và Bồ-tát tạng.

Vì vậy có lẽ hai bộ phái này là đối tượng nhắm tới cho nhãn hiệu Hinayana với nghĩa nhục mạ. Người Trung hoa đã dịch chữ hina là tiểu với ý nghĩa xấu này. Mr. Kare A. Lie trong bài **The Myth of Hinayana** đã kết luận:

“Therefore, there is no Hinayana, Hinayana is nothing but myth, although a confused and disruptive one, and wise Buddhists ought to lay that word at rest on the shelves of the Museum of Schims, where it rightly belongs, and find other words to denote those spiritual attitudes that they wish to define.”

(Source: <http://www.budsas.org/ebud/ebdha140.htm>)

(dịch: Vì vậy, không có tiếng Hinayana (Tiểu Thừa), Hinayana không có một ý nghĩa nào khác hơn mà chỉ là một huyền thoại, là một thuật ngữ dễ gây lẫn lộn và gây rối rắm, và những người Phật tử khôn ngoan phải cất chữ Hinayana này lên kệ

sách trong *Bảo tàng viện của sự chia rẽ*, nơi đó chữ này sẽ được thay vào những chữ khác có thể biểu lộ thái độ tinh thần mà người ta muốn định nghĩa”.

Với ý nghĩa *Hinayana* (*Tiểu Thừa, Lesser Vehicle*) là một thừa thấp kém, và với sự lẫn lộn Theravada là Hinayana; nhất là ý tưởng gán Hinayana lên Theravada, nên tông phái Theravada đã triệu tập **Hội nghị Phật giáo Thế giới** để giải quyết vấn nạn này:

“... Therefore, in 1950 the “World Fellowship of Buddhists” inaugurated in Colombo unanimously decided that the term Hinayana should be dropped when referring to Buddhism existing today in Sri Lanka, Thailand, Burma, Cambodia, Laos etc...”

(Venerable Dr. W. Rahula, *Theravada-Mahayana Buddhism*, from “*Gems of Buddhist Wisdom*”, Buddhist Missionary Society, Kuala Lumpur, Malaysia, 1996, Source: Internet)

(*dịch*: Bởi vậy vào năm 1950, Hội Phật giáo Thế giới khai mạc ở Thủ đô Colombo của xứ Sri Lanka đã đồng thanh quyết định rằng chữ Hinayana (Tiểu Thừa) phải được xoá bỏ vì chữ này không có liên quan gì với đạo Phật đang tồn tại hiện nay là tông phái Theravada ở các nước Sri Lanka, Thái lan, Miến điện, Campuchia, Lào, v...v...)

GS Dominique Trotignon, Giám đốc Đại học Phật giáo Âu Châu (Directeur de l'Université Bouddhique Européenne) trong bài “*Pour en finir avec le “petit véhicule”*” (Chấm dứt chữ “Tiểu Thừa”):

“A dire vrai, le “petit véhicule” –ou, plus précisément, le “Véhicule inférieur” !- est une expression qu’on ne peut trouver que dans les seuls textes et qu’existe réellement qu’au sein même du seul “Grand Véhicule”).

(Source: http://www.bouddhisme-universite.org/Dossier_Le-petit-vehicule)

(*dịch*: Nói một cách thành thật thì chữ “Tiểu Thừa” –với ý nghĩa một thừa thấp kém!- là một cách diễn đạt mà người ta chỉ thấy duy nhất trong các kinh sách Đại Thừa.)

Như vậy phong trào Mahayana muốn đề cao các tông phái của mình nên hạ thấp, lãng mạ nặng nề các tông phái khác bằng cách gọi các tông phái khác là Hinayana.

Trong Đạo Đức Kinh, Lão Tử (? - ? , có lẽ sống vào thế kỷ thứ ba trước TL) đã viết:

Nguyên văn chữ Hán:

天下皆知美之為美,斯惡已;皆知善之為善,斯不善已.

故有無相生,難易相成,長短相形,高下相傾,音聲相和,前後相隨.

Phiên âm:

1. Thiên hạ giai tri mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ; giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện dĩ.
2. Cố hữu vô tương sinh, nan dị tương thành, trường đoản tương hình, cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tùy.

Dịch :

“Thiên hạ đều biết đẹp là đẹp, do đó mà phát sinh ra quan niệm về cái xấu; đều biết thiện là thiện do đó mà phát sinh ra quan niệm về ác.

Bởi vì “có” và “không” sinh ra nhau, “dễ” và “khó” tạo nên lẫn nhau, “ngắn” và “dài” làm rõ lẫn nhau, “cao” và “thấp” dựa vào nhau, “âm” và “thanh” hòa hợp với nhau, “trước” và “sau” theo nhau”.

Như vậy cập tiếng Mahayana và Hinayana nương nhau mà tồn tại. Hinayana là thấp kém để nâng cao Mahayana trong trào lưu sơ khai của Mahayana ở Ấn độ. Giờ đây các nhà nghiên cứu Phật học, các học giả Tây phương, **các vị Trưởng lão thuộc tông phái Theravada đã dứt khoát không xài chữ Hinayana nữa thì như vậy chúng ta cũng không dùng chữ Mahayana trong Phật giáo nữa** (*No Mahayana in Buddhism*). Chúng ta sẽ tìm một chữ để thay thế Mahayana (Đại Thừa) ở phần dưới.

II. Các thời kỳ chính trong lịch sử Phật giáo Ấn độ:

II. 1. Thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy (Original Buddhism/Early Buddhism) là thời kỳ Đức Phật lịch sử còn tại thế cho đến một trăm năm sau ngày Đức Phật nhập diệt (the Parinirvana of the Buddha) tức là vào kỳ *Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ 2*. Đó là lúc sự phân chia các bộ phái mở màn trong giáo đoàn

Phật giáo. Thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy có thể gọi là thời kỳ Tiền Phân Chia các Bộ Phái (Pre-Sectarian Buddhism).

II.2. Thời Kỳ Bộ Phái (Sectarian Buddhism/ Nikaya Buddhism/ Nikaya Schools). Thời kỳ bắt đầu có sự phân chia các bộ phái thường gọi là Thời Kỳ Bộ phái. Người Trung hoa dịch Nikaya là bộ (部) có nghĩa là một phần trong một toàn thể như bộ phận, từng bộ phái trong một tôn giáo như Phật giáo; Nikaya còn có nghĩa khác là kinh điển.

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo: vào khoảng 100 năm sau ngày Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nhập diệt thì phái đoàn Phật giáo ở phương Tây nước Ấn độ cho rằng giáo đoàn ở phương Đông (lấy thành Vaissali, Hán Việt phiên âm: Phê-xá-ly-bạt-kỳ, làm trung tâm) đã phạm 10 điều trong giới luật. Do đó các vị Trưởng lão, niên trưởng đã triệu tập các đại biểu của các giáo đoàn ở bốn phương lại để cảnh cáo việc làm phi pháp của giáo đoàn phương Đông, đồng thời triệu tập Hội nghị Kết tập Kinh điển Phật giáo lần thứ hai. Nhưng nhóm Tăng sĩ trẻ không phục tùng quyết nghị cảnh cáo này, họ bèn ly khai để thành lập “**Đại Chúng Bộ**”, và tổ chức cuộc họp riêng để chống đối lại quyết định của Hội nghị Kết tập Kinh điển lần thứ Hai này, tiếp theo là sự phân chia giáo đoàn nguyên thủy thành 2 bộ phái: **Thượng Tọa Bộ** và **Đại Chúng Bộ**. Từ đó giáo đoàn Phật giáo Nguyên thủy (Original Sangha) mỗi ngày một phân hóa làm nhiều bộ phái nhỏ. Đây là cuộc **đại phân ly (great schism)** của Phật giáo.

II.2.A.- Sthaviravada (tiếng Pali là Theravada) có nghĩa là “*lời dạy của bậc trưởng lão*” (The Teaching of the Elders/ the Doctrine of the Elders). Người Trung hoa dịch là **Thượng Tọa Bộ** (上座部, Anh. the Sect of the Elders/ the School of the Elder Monks, tiếng Sanskrit còn gọi là Sthavira Nikaya). Theravada/Thượng Tọa Bộ lại chia ra làm mười phái (bộ) nhỏ.

II.2.B.- Mahasamghika , người Trung hoa dịch là Đại Chúng Bộ (大眾部, Anh.the Great Sangha/ the Great Assembly/ the Doctrine of the Conservation School). Nhiều nhà học giả Phật học đã cho rằng tông phái này là sự phát triển sơ khởi của Phật giáo Đại thừa (the initial development of Mahayana Buddhism). Phái này lại phân chia ra làm tám phái nhỏ.

Hợp các bộ phái nhỏ và hai bộ phái chính thì có tổng cộng là 20 bộ phái. Trong thực tế lịch sử thì còn nhiều bộ phái nhỏ khác nữa, sự ly khai thành nhiều bộ phái nhỏ ở trong Thượng Tọa Bộ cũng như trong Đại Chúng Bộ có thể là bởi sự thay đổi về điều kiện văn hóa, xã hội và địa lý của mỗi địa phương khi bộ phái ấy được truyền bá đến địa phương đó.

Biểu đồ của hệ thống phân phái căn cứ vào bộ “*Dị Bộ Tôn Luận Luận*”, trích dẫn bởi Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm trong *Lược sử Phật giáo Ấn độ*, Saigon: 1963, trang 102, như sau:

A.- Thượng Tọa Bộ (Srt. Sthaviravada, Pa. Theravada):

1. Thượng Tọa Bộ, sau là Tuyệt Sơ Bộ (Haima-vatah).
2. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadah), còn gọi là Thuyết Nhân Bộ (Hetuvadah).
3. Độc Tử Bộ (Vatsiputriyah).
4. Pháp Thượng Bộ (Dharmottariyah).
5. Hiền Vũ Bộ (Bhadranyayah).
6. Chính Lượng Bộ (Sammitiyah).
7. Mật Lâm Sơn Bộ (Sandagirikah).
8. Hóa Địa Bộ (Mahisasakah).
9. Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptakah).
10. Âm Quang Bộ (Kasyapiyah), còn gọi là Thiện Tuế Bộ (Suvarsakah).
11. Kinh Lượng Bộ (Sautrantikah), còn gọi là Thuyết Chuyển Bộ (Samkrantivadah).

B.- Đại Chúng Bộ (Mahasamghikah):

1. Đại Chúng Bộ.
2. Nhất Thuyết Bộ (Ekavyavaharikah).
3. Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokottaravadinah).
4. Kê Dân Bộ (Kaukkutikah).
5. Đa Văn Bộ (Bahusrutiyah).
6. Thuyết Giả Bộ (Prajnativadinah).
7. Chế Đa Sơn Bộ (Caityasailah).
8. Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasailah).
9. Bắc Sơn Trụ Bộ (Uttarasailah).

Sự ly khai của các bộ phái là do hai nguyên nhân, chúng ta có thể lập lại như sau đây:

1. **Nguyên nhân thứ nhất:** thường được cho là nguyên nhân chính: các tăng sĩ trẻ có tinh thần cấp tiến muốn sửa đổi 10 điều giới luật trong giới luật của giáo đoàn Phật giáo Nguyên thủy, còn các tăng sĩ lớn tuổi với tinh thần thủ cựu thì muốn gìn giữ chặt chẽ các giới luật đã có: *Theravada/Thượng Tọa Bộ* thì chủ trương bảo thủ, không muốn thay đổi giới luật. *Mahasanghika/Đại Chúng Bộ* thì chủ trương cấp tiến, muốn canh tân, muốn thay đổi giới luật để thích nghi với hoàn cảnh mới. Độc giả có thể xem thêm: Hội nghị Kết tập Kinh điển Phật giáo lần thứ Hai.

2. **Nguyên nhân thứ hai** cũng không kém phần quan trọng, đó là giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy: Theo *Theravada/ Thượng Tọa Bộ* thì phải giữ y nguyên *lời Phật dạy (words of the Buddha, the original teachings of Buddha)*. Họ chú trọng vào sự tồn tại của Đức Phật lịch sử. Các vị Trưởng lão cũng như các học giả thủ cựu và các Phật tử thủ cựu đã tin tưởng rằng phàm những điều Phật nói đều là sáng kiến của chính Đức Phật chứ không có một sự liên hệ gì đến văn hóa, văn minh thời đại. Thật ra, Đức Phật lịch sử đã tiếp thu nền văn hóa, văn minh có trước Ngài và xuất hiện đồng thời với Ngài.

Thượng Tọa Bộ lấy lý tưởng giác ngộ là **Arahat** (Skt. Arhat, HV. A-la-hán). Bậc đắc quả A-La-Hán thì không còn Tham Sân Si trong nội tâm. Còn *Mahasanghika/Đại Chúng Bộ* thì coi địa vị A-la-hán là tầm thường, vì A-la-hán vẫn còn tồn tại nhục thể, A-la-hán vẫn có 5 điều (ngũ sự) bất toàn. *Đại Chúng Bộ* lấy lý tưởng giải thoát là **Bodhisatta** (HV. Bồ-tát). Thêm vào đó, họ còn tách rời truyền thống Phật giáo ra khỏi Đức Phật lịch sử:

“Khi Phật còn tại thế, Chư Thiên và Tứ Chúng nói ra đều phải được Phật chứng mới gọi là Kinh, nay Phật đã diệt độ, trong đại chúng có người thông minh, có tài thuyết pháp, cũng có thể “trước tác” được kinh điển.”

(Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật giáo Ấn độ*, Saigon: 1963, tr. 98)

Như đã biết, “*thời kỳ phân chia bộ phái*” đã xảy ra khoảng 100 năm sau ngày Đức Phật lịch sử nhập Niết-bàn. Những *lời dạy của Đức Phật/ giáo lý của Đức Phật (The teachings of Buddha)* đã được truyền bá bằng *truyền thống truyền khẩu (oral tradition)* trước khi được ghi chép bằng chữ viết sau này. Như vậy cho tới thời điểm này, những lời Phật dạy đều được truyền bá với một hình thức thích hợp để dễ nhớ, và dễ đọc tụng. Do đó, những lời dạy của Đức Phật đã được truyền bá qua thời gian và không gian thì đã mất đi *một phần tính như thật* của Phật giáo Nguyên thủy. *Theravada* chỉ là một trong hai bộ phái sơ khởi của thời kỳ Phật giáo mới bị phân chia.

Về tư cách hoặc tính chất của A-la-hán thì có sự bất đồng: Thượng Tọa Bộ cho rằng A-la-hán là bậc siêu tự nhiên, còn Đại Chúng Bộ thì cho rằng A-la-hán vẫn còn nhược điểm của con người bình thường. Rồi Đại Chúng Bộ nêu lên tư cách hoặc tính chất của A-la-hán có 5 điều không tốt, người Trung Hoa gọi là “Ngũ sự”:

1. Nhục thể còn tồn tại thì vẫn còn có hiện tượng di tinh trong mộng寐: mộng tinh.
2. Đối với giáo lý còn có chỗ nghi vấn.
3. Có khi không tự biết mình đã chứng ngộ.
4. Có khi phải do Thầy chỉ bảo thì mới biết rằng mình đã chứng quả La-hán.
5. Tuy là La-hán nhưng vẫn phải dùng một phương tiện nào đó, chẳng hạn, nếu không nhờ tiếng “*khổ*” thì cõi lòng đôi khi không được phẳng lặng bình thản.

Thật ra khi đã còn nhục thể của con người thì dầu là ai đi nữa cũng không tránh khỏi các nhược điểm của con người.

Dĩ nhiên, Thượng Tọa Bộ không chấp nhận rằng A-la-hán có 5 điều không tốt kể trên. Còn Đại Chúng Bộ thì đưa ra lý tưởng Bồ-tát (Bodhisattava ideal) trong việc đi tìm giải thoát khỏi khổ đau cho cả Tăng Ni và người bình thường.

Phái nào cũng tự đề cao địa vị của phái mình, đề cao lý thuyết của mình, do đó mới phát sinh ra nhiều chỗ bất đồng rồi đi đến sự phân ly.

Bộ phái Theravada có lập trường gần giống với lập trường của Phật giáo Nguyên thủy, và bộ phái này có một thái độ thỏa hiệp với Phật giáo Nguyên thủy. Nhưng chúng ta không thể cho Theravada là đại biểu cho tinh thần căn bản của Phật giáo Nguyên thủy. Theravada chỉ có thể được coi như là một trong các bộ phái trong Thời kỳ Đại Phân ly của Phật giáo Nguyên thủy mà thôi. Như vậy, xét về sự thực lịch sử thì **chúng ta phải dịch bộ phái Theravada là Thượng Tọa Bộ (Sect of the Elders) cho đúng ý nghĩa của bộ phái này.**

Cách dịch Theravada là Phật giáo Nguyên thủy, ngay cả google translate cũng dịch là Phật giáo Nguyên thủy, xét về mặt lịch sử và luận lý thì không hoàn toàn đúng, nhưng dù sao nó cũng đang tồn tại. Vậy chúng ta cần sửa lại cho đúng: **Theravada dịch là Thượng Tọa Bộ.**

Như trong ngôn ngữ tiếng Việt hằng ngày, có nhiều tiếng Hán Việt đang bị dùng sai, ví dụ như: *chung cư, sự cố*... Trong tiếng Hán Việt, tiếng *chung* (終) không có nghĩa là chung chạ mà có nghĩa là cuối cùng; tiếng *cư* (居) có nghĩa là nơi ở; vì vậy từ kép *chung cư* (終居) không phải là nơi nhiều người ở chung mà là nơi ở cuối cùng, tức là mồ chôn hay nghĩa địa; do đó phải đổi từ chung cư thành *chúng cư* (衆居) thì mới đúng, *chúng* nghĩa là số đông; ví dụ phải nói *chúng cư Minh Mạng* thay vì chung cư Minh Mạng. Trong tiếng Hán Việt, hai tiếng *sự cố* không có nghĩa gì cả, nhưng đang được báo chí, truyền hình, truyền thanh ... dùng để chỉ *một sự rắc rối vừa xảy ra*. Trong tiếng Hán Việt có từ kép *cố sự* (故事) có nghĩa là chuyện cũ chứ không có tiếng kép *sự cố*. Cái nghĩa mà người ta gán cho hai tiếng vô nghĩa *sự cố* là không đúng.

Thượng Tọa Bộ/Theravada đã được truyền qua nước Sri Lanka/Tích Lan dưới thời vua A-dục (Asoka) vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch rồi được truyền qua Miến Điện, Thái Lan, Ai lao, Cao Miên, Việt Nam. Thượng Tọa Bộ còn gọi là Phật giáo Nam phương (Southern Buddhism).

Như đã biết sau khi Đức Phật lịch sử nhập Niết bàn được 100 năm thì Đại hội kết tập kinh điển lần thứ hai diễn ra, và sau lần kết tập kinh điển lần thứ 2 đúng 118 năm lại diễn ra cuộc kết tập lần thứ 3. Như vậy lần kết tập này xảy ra sau Đức Phật nhập Niết bàn được 218 năm, tức là 325 năm trước Tây lịch. Đại hội lần này do Hoàng đế A-dục (Asoka) đề xướng và bảo trợ, vào năm vua tức vị thứ 18 tại thành Pataliputra (HV. Hoa-thị thành). Kỳ kết tập kinh điển lần thứ 3 chỉ thấy lưu truyền ở Nam phương Phật giáo mà không thấy Bắc phương Phật giáo ghi chép điều này. Nội dung của kỳ kết tập này gồm có 3 tạng:

1. **Kinh tạng** (Sutta Pitaka, Hán. 經藏, Anh. Words of Buddha/ A discourse of the Buddha).
2. **Luật tạng** (Vinaya Pitaka, Hán. 律藏, Anh. Monastic law).
3. **Luận tạng** (Abhidhamma Pitaka, Hán. 論藏, Anh. Philosophical Commentaries).

Sự hoàn thành **Abhidhamma** (Srt. Abhidharma) được đi song song với sự phân ly các bộ phái.

Abhi có nghĩa là cao hơn, **dhamma** (Srt. Dharma) có nghĩa là pháp.

Abhidhamma (phiên âm Hán Việt là 阿毗達磨 A-tỳ-đạt ma, Anh. higher dhamma) có mục đích tập hợp các ý nghĩa của lời Phật dạy rồi đem phân loại, định nghĩa, giải thích và phân tích. Abhidhamma được nhiều tông phái, nhiều luận sư quảng diễn lập trường của bộ phái mình hoặc của chính vị luận sư ấy.

Abhidhamma là một thuật ngữ của Phật giáo, và đã được các đại sư giảng nghĩa khác nhau:

Ngài Buddhagosa (HV. Phật Âm) định nghĩa Abhidhamma là “勝法, *thắng pháp*”. Trong sách chú thích Digha Nikaya thì giải thích: Abhidhamma là hữu pháp, tăng tịnh, đặc thù, tôn trọng, tối thượng.

Abhidhamma có nghĩa là “對法, *đối pháp*”, tức là giải thích giáo pháp của Đức Phật, mà còn có nghĩa là “對理法, *đối lý pháp*” tức là nghiên cứu lý pháp, văn tự.

Theo các nhà cựu dịch Trung Hoa thì Abhidhamma là “無比法, *Vô tỷ pháp*” tức là pháp ở nghĩa cao tốt, không có cái gì so sánh được, vì nó vượt (*abhi*) trên các Pháp (*dhamma*); có nơi dịch là “微妙法, **Vi diệu pháp**”, Vi diệu nghĩa là tinh tế và nhiệm mầu, vi= nhỏ, diệu= nhiệm mầu. Văn tắt Abhidhamma dịch là (論, **Luận**).

Như vậy, Abhidhamma gồm có các đặc điểm: về nội dung thì có ý nghĩa trên hết, thù thắng, còn về phương pháp luận thì tường tận, khúc chiết, rõ ràng.

Các bộ Abhidhamma lúc đầu đều căn cứ vào Kinh tạng và Luật tạng, nhưng càng về sau càng luận bàn về vũ trụ quan, nhân sinh quan, tâm lý học. Abhidhamma giải thích những điều mà Kinh tạng không giải thích nên Abhidhamma đã có một ý nghĩa độc lập với Kinh tạng và Luật tạng; và đã phát huy nền tảng cho triết học Phật giáo sau này. Bởi vậy cho nên các bộ Abhidhamma sau này đi đến giai đoạn tiến triển thì lại chi phối Kinh tạng nữa tức là khi giải thích ý nghĩa Kinh điển thì lại lấy *lý pháp* làm tiêu chuẩn ưu tiên, còn văn tự chỉ là thứ yếu. Nếu kinh nào không đúng với *lý pháp* thì cho đó là “*Kinh bất liễu nghĩa*” /tức là “*nghĩa chưa trọn vẹn, chưa hết nghĩa*”, Kinh này không thể dùng được.

Theo các nhà nghiên cứu tôn giáo tỷ giáo thì Abhidhamma của Phật giáo có thể tương đương với thần học trong Cơ-đốc giáo, còn Kinh tạng và Luật tạng tương đương với sách Phúc Âm. Thần học đã phát nguyên từ Thánh Kinh nhưng đến giai đoạn tiến bộ thì thần học trở lại chỉ phối ý nghĩa, văn tự trong Thánh Kinh.

Abhidhamma đã có công đóng góp cho tư tưởng triết học Phật giáo trở thành một nền triết học siêu việt. Trong thời kỳ Bộ phái Phật giáo, bộ luận *Abhidharmakośa-sāstra* (HV. *A-tỳ-đạt-ma-câu-xá luận*, 阿毗達磨俱舍論), là bộ luận quan trọng nhất đã được Ngài Thế Thân (Srt. *Vasubandhu*) soạn vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch tại Kashmir. Đây là một bộ luận làm nền tảng của tất cả các trường phái tư tưởng triết học Phật giáo, *kosa* (HV. câu-xá) nghĩa là tạng, cái túi chứa đựng, *sastra* nghĩa là luận, luận thư.

Độc giả có thể đọc thêm quyển “*Tư Tưởng A-tỳ-đạt-ma-câu-xá Luận*” của Cố Hoà Thượng Thích Mãn Giác, cựu GS TS môn Triết học Phật giáo tại Đại học Vạn Hạnh và Đại học Văn khoa Saigon. Quyển sách này là quyển sách giáo khoa cho sinh viên Chứng chỉ Triết học Ấn độ ở Đại học Văn khoa Saigon trước 1975. Sách này được tái bản bởi Trung tâm Văn hóa Phật giáo ở Los Angeles, Hoa Kỳ, năm 1995.

II.3 Thời kỳ Phát khởi và hưng thịnh của Phong trào Phát triển Phật giáo:

Từ Phật giáo Nguyên thủy tiến đến Phật giáo Bộ phái. Rồi từ Phật giáo Bộ Phái tiến tới Phật giáo Phát triển/Đại thừa (Mahayana). Tất cả đều căn cứ giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy. Phật giáo Phát triển vừa tiếp nối tinh thần truyền thống của các bộ phái, mặt khác lại vận động phản đối hình thức của các bộ phái, gán ép sự thấp kém cho các bộ phái, đặc biệt là hai bộ phái trong số các trường phái chính của các bộ phái là Dharmaguptaka (Pháp Tạng Bộ) và Sarvastivada (Nhất Thiết Hữu Bộ). Khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch, Mahayana/Đại Thừa đã trở thành một “*phong trào Phật giáo toàn diện*” rõ rệt (A pan-Buddhist movement; note: Pan-Buddhism = the principles, doctrines, and tenets that concern or are believed by all Buddhists.[các nguyên tắc, giáo lý và nguyên lý liên quan đến hoặc được tất cả các Phật tử tin tưởng]) . Trung tâm đầu tiên của Mahayana là vùng Nam Ấn độ, rồi lần

lần truyền về phía Bắc Ấn, miền Bắc Ấn độ sau này trở thành trung tâm phồn thịnh của Mahayana. Theo các nhà nghiên cứu Phật học thì: “*Kinh Bát-nhã -Ba-la mật-đa* bắt đầu phát xuất ở phương Nam, rồi từ phương Nam tràn qua phương Tây, lại từ phương Tây truyền về phương Bắc”.

Mahayana/Đại thừa là một *phong trào Phật giáo* (movement of Buddhism), và như đã trình bày ở trên Mahayana không có gì khác hơn là “*toàn thể phong trào Phật giáo*” muốn đổi mới chủ trương của các bộ phái. *Mahayana/Đại thừa không phải là một bộ phái Phật giáo* (School of Buddhism) mà chỉ là một tư trào, một phong trào phát triển Phật giáo mà thôi. Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Bộ phái chủ trương **nhất Phật**: chỉ có một Đức Phật lịch sử mà thôi; còn Mahayana/Đại thừa thì chủ trương **đa Phật**: *có vị Phật quá khứ, Phật hiện tại/Phật lịch sử và Phật tương lai*. Phong trào Đại thừa chủ trương ai cũng có thể thành Phật, nhưng muốn thành Phật thì người ta phải tu theo **hạnh Bồ tát** (Bodhisattva), người cầu đại giác. Lý tưởng Bồ tát là phải cầu chứng quả Bồ đề, dưới thì phát nguyện cứu độ chúng sanh, nỗ lực làm việc thiện vì lợi ích của mình và của chúng sanh. Một vị Bồ tát không nhất định phải là người xuất gia, tu sĩ mà ngay cả người tu sĩ tại gia còn bận rộn với công việc ngoài đời nhưng chỉ cần phát tâm nguyện cầu đạo Giác ngộ, phát tâm cứu độ chúng sanh đều có thể trở thành vị Bồ tát. Cái đặc sắc của phong trào cách mạng Phật giáo này là muốn “*xã hội hóa*” Phật giáo, người hành giả dù là tu sĩ hay cư sĩ để thực hiện lý tưởng Bồ tát thì cần phải dấn thân vào các công tác xã hội; trong khi đó các Bộ phái Phật giáo khác thì chủ trương xuất gia, đi tìm nơi tịch tĩnh.

Phong trào Phật giáo Đại thừa do ai phát khởi ? Ai đã đưa ra *định hướng sơ khởi cho sự phát triển Phật giáo* (initial direction of Buddhist development)? – Căn cứ theo lịch sử Phật giáo Ấn độ, chúng ta thấy có hai hạng người đã phát động phong trào phát triển Phật giáo:

1. Thứ nhất là các *vị tăng sĩ có tinh thần cấp tiến, có óc tiên bộ*.
2. Thứ hai là *những nam nữ cư sĩ có tinh thần phóng khoáng/khai phóng, thích tự do, muốn đổi mới*. Đặc biệt những hạng người thứ hai này đã đóng góp rất tích cực, đã phát huy tư tưởng Phật giáo trở thành một tư tưởng vô cùng cao siêu. Họ là các cư sĩ như *Vimalakirti* (HV. Duy-ma-cật), con người và tư tưởng của Ngài đã được

diễn tả trong kinh Vimalakirti-nirdasha (HV. Duy-ma-cật sở thuyết kinh); Bồ tát như Bồ tát *Bhadra-pala* (HV. Hiền Hộ), Ngài Hiền Hộ đã giải thích về công đức của tâm Bồ đề trong kinh Hoa Nghiêm: Bồ tát thực hành đại từ bi, tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh.

Nói cách khác, **đây là cuộc vận động cách mạng tư tưởng Phật giáo do Tăng Ni và Cư sĩ đóng góp.**

Như đã trình bày ở trên, tiếng *Hinayana/Tiểu thừa* không còn được sử dụng trong Phật giáo (*No Hinayana in Buddhism*) thì tiếng *Mahayana/Đại thừa* cũng không còn được sử dụng trong Phật giáo nữa (*No Mahayana in Buddhism*).

Mahayana/Đại thừa chỉ là một phong trào phát triển Phật giáo, nên chúng ta có thể dùng tiếng **Phật giáo Phát triển (The Developmental Buddhism)** để thay thế tiếng Phật giáo Đại thừa/Mahayana, hay **Tân Phật giáo (The Neo-Buddhism)**. Cũng như trong lịch sử triết học Trung Hoa có phái *Tân Nho giáo (Neo-Confucianism)* [Tân Nho giáo bắt đầu manh nha vào đời Tống (960-1279) và đời Minh (1368-1643), trong lịch sử triết học Tây phương có trường phái *Tân học thuyết Kant (Neo-Kantianism)* [Tân học thuyết Kant là phong trào tư tưởng dựa vào triết lý Kant để phát triển vào thế kỷ thứ 19 ở Đức].

Kinh điển **Phật giáo Phát triển** về nội dung và hình thức đều đã biến hóa rất nhiều. Về hình thức thì cách diễn tả khúc chiết, có tính chất văn học, quảng diễn tư tưởng một cách phóng khoáng. Cho tới thế kỷ thứ 5 và 6 Tây lịch, phong trào *Phật giáo Phát triển* lại càng phát đạt, tư trào này đã hấp thụ tất cả tư tưởng triết học, tinh hoa của các nhà đạo học và triết học Ấn độ, kể cả Bà-la-môn giáo. Phong trào Phật giáo Phát triển hấp thụ cái hay rất nhiều nhưng cũng hấp thụ cả các tệ đoan của thời đại. Rồi không tránh khỏi sự hấp thụ những tệ hại càng ngày càng nhiều, nên đến thế kỷ thứ 8 Tây lịch, Phật giáo đã bắt đầu thất thế dần dần, cùng với sự cạnh tranh của Ấn độ giáo (Hinduism) và Hồi giáo (Islam), Phật giáo có vẻ suy vi lần lần. Rồi đến sự tàn phá ác độc của quân Hồi giáo, Phật giáo bị triệt tiêu nơi xứ Phật; nhưng tư tưởng triết học của Phật giáo vẫn có giá trị bất diệt, vẫn là đỉnh cao tư tưởng trong lịch sử triết học Đông phương và Tây phương. Từ thế kỷ thứ 19 Tây lịch đến nay, các phong trào chấn hưng Phật giáo tại Ấn độ đã phát khởi và hoạt động mạnh mẽ nên Phật giáo đã bắt đầu phục hưng trở lại.

Bộ phái **Theravada/Thượng Tọa Bộ** nhờ được truyền bá qua Sri Lanka dưới thời Đại đế Asoka (A-dục) vào khoảng năm 325 trước Tây lịch nên các vị Tỷ kheo trong bộ phái Theravada đã giữ vững truyền thống của tông phái này. Theravada được truyền bá từ Sri Lanka đến các nước Burma (Miến Điện), Thailand, Malaysia, Cambodia, Lao, Việt Nam. Rồi từ các xứ sở này Theravada được truyền bá qua Âu Châu, và Bắc Mỹ.

II. 3.A Các bộ kinh điển quan trọng của Phong trào Phật giáo Phát triển:

Phong trào Phật giáo Phát triển (Developmental Buddhism)/ Tân Phật giáo (Neo-Buddhism) ở Ấn độ đã có rất nhiều quyển kinh mới, dĩ nhiên nội dung cũng như hình thức đều đã biến hóa nhiều, sau đây là những bộ kinh quan trọng và có ý nghĩa nhất của phong trào này:

1. Bát-nhã-ba-la-mật-đa Kinh (般若波羅密多經, Srt. *Prajñāpāramitā-sūtra*, Av. *Perfection of Wisdom*): *prajna* có nghĩa là trí tuệ, sự sáng suốt, *paramita* có nghĩa là tuyệt hảo, *Prajñāpāramitā* có nghĩa là trí tuệ tuyệt hảo. Trong hệ *Bát-nhã-ba-la-mật-đa kinh* này có 2 quyển kinh nổi tiếng là **Tâm kinh** (多經, Heart Sutra) có tên đầy đủ là *Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm Kinh* (般若波羅蜜多心經, Srt. *Prajñā Pāramitā Hridaya Sūtra*, Av. *Heart of Perfect Wisdom Sutra*), đây là kinh ngắn nhất chỉ có khoảng 260 chữ của Phật giáo Phát triển, **Tâm kinh** được xem là bài kinh, chú phổ biến nhất của Phật giáo Phát triển; và **Kim Cương Kinh** (金剛經, Diamond Sutra) có tên đầy đủ là ***Kim cương bát-nhã-ba-la-mật-đa Kinh*** (金剛般若波羅密多經, Srt. *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*), một bản Kinh Kim Cương được in vào năm 868 đã được khám phá ở vùng Tây-Bắc nước Trung Hoa, đây là một quyển sách in xưa nhất thế giới.

2. Duy-ma-cật sở thuyết Kinh (維摩詰所說經, Srt. *Vimālakīrti-nīrdeśa Sūtra*, Av. *Vimalakīrti's Exposition*): Duy-ma-cật là một người cư sĩ sống bình thường nhưng vẫn thực hành được hạnh Bồ tát, kinh này cho biết cư sĩ và tăng sĩ đều có thể thực hành hạnh Bồ tát để đến chỗ giác ngộ.

3. Thủ-Lăng-Nghiêm tam muội Kinh (首楞嚴三昧經, Srt.

Surangama-samadhi sutra, Av. Hero's Sutra), còn gọi là **Lăng-nghiêm kinh** (楞嚴經), kinh này hướng dẫn về thiền định, giải nghĩa tánh không và hạnh Bồ tát, kinh này rất được phổ biến trong giới Phật giáo thiền.

4. Diệu pháp liên hoa Kinh (妙法蓮華經, Srt.

Saddharma-pundarika Sūtra, Av. literally: *Sutra on the White Lotus of the True Dharma/The Sutra of the Lotus flower of the wonderful law*, the shortened form: *Lotus Sūtra*), gọi ngắn là **kinh Pháp hoa**, kinh này giảng rõ 3 yếu tố cấu tạo nên sự vật là thể, tướng, dụng để người trì tụng kinh có thể quan sát chân tướng của sự vật trong vũ trụ, để thấu đạt tới chân lý cuối cùng.

5. Vô lượng thọ kinh (無量壽經, Srt. Sukhavati-vyuha Sutra, Anh.

Pure Land Sutra) là một kinh quan trọng nhất của tông phái Tịnh độ. Kinh này dạy các pháp tu quán tưởng Đức Phật A-di-đà /A-di-đà Phật (阿彌陀佛, Amitabha Buddha) làm cơ duyên ứng hợp với cõi nước tịnh độ, và làm cách nào người tu hành có thể vãng sanh về cõi tịnh độ.

II.-3.-B Hai trường phái tư tưởng mới trong Phong trào Phát Triển Phật giáo: Trung quán tông (Madhyamaka) và Duy thức tông (Yogachara).

1. Trung quán tông (HV. 中觀宗, Srt. Mādhyamaka, Anh.

Madhyamaka), còn được gọi là **Trung luận tông** (HV. 中論宗).

Madhyamaka là tiếng Sanskrit có nghĩa là con đường ở giữa (middle way), trung đạo. Đức Phật Thích ca đã trình bày về con đường trung đạo (the middle way) trong bài thuyết pháp đầu tiên của Ngài. Theo Đức Phật lịch sử thì con đường trung đạo tức là con đường ở giữa hai cực đoan: một cực đoan là sự hưởng thụ khoái lạc theo chủ nghĩa khoái lạc (hedonism), và một cực đoan là sống khắc khổ theo chủ nghĩa khổ hạnh (asceticism). Đức Phật Thích Ca cũng có thể đã dùng quan niệm về con đường ở giữa hai triết lý đối kháng với nhau: đó là triết lý của chủ nghĩa bất diệt, hằng cửu, đời đời (eternalism) là niềm tin linh hồn sẽ hiện hữu vĩnh viễn đối với triết lý của chủ nghĩa hủy diệt hoàn toàn (annihilationism) là niềm tin linh hồn sẽ bị hủy diệt khi chết. Cũng có thể Đức Phật Thích ca dùng quan niệm về con đường ở giữa hai triết lý: chủ nghĩa duy vật chất (materialism) và chủ nghĩa hư vô (nihilism).

Nagarjuna (HV. Long thọ, 龍樹, khoảng thế kỷ thứ 3 sau Tây Lịch, tức khoảng 700 năm sau ngày Đức Phật Thích ca nhập diệt, ông thuộc dòng dõi

Bà-la-môn) đã lấy quan niệm “*con đường đứng giữa*” của Đức Phật lịch sử và phát triển thêm để đưa ra học thuyết Trung đạo (Madhyamaka) được luận giải trong quyển Mula-madhyamaka Karika (中論, Trung luận, Anh. Fundamental verses on the middle way) được viết vào khoảng năm 150 Tây Lịch).

Trung luận đặt trên một lý luận rằng không có gì tuyệt đối, mọi sự vật đều tương đối, không có sự vật nào tự tồn tại, mọi sự vật đều tùy thuộc lẫn nhau (everything is interdependent). Từ lý luận này, Trung luận đi đến khái niệm về *tánh không* (*shunyata*). Shunyata nghĩa là trống không (Shunyata means emptiness). Điều này không có nghĩa là không có cái gì hiện có. Nó có nghĩa là không có cái gì tự nó hiện hữu, cái đó là một phần của “*mạng lưới phổ biến*” của hiện hữu (a part of a universal web of being). Quan niệm này là trọng tâm tư tưởng của các trường phái trong Phong trào Phật giáo Phát triển (Mahayana, Đại thừa). Thực ra quan niệm “*tánh không*” là một hình thức diễn tả lại quan niệm về *vô ngã* (Sa. anatman, Av. not soul, not self-possessed), về *vô thường* (Sa. anitya, Anh. Impermanent), *khổ* (dukkha, Anh. dissatisfaction, pain, sorrow).

Nho giáo có “*tứ thư*” là 4 cuốn sách: Đại Học (大學), Luận Ngữ (論語), Trung Dung (中庸) và Mạnh Tử (孟子). Trung Dung là quyển sách do Tử Tư (483 – 402 trước Tây Lịch) làm ra, Tử Tư là học trò của Tăng Tử, là cháu nội của Khổng Tử.

Trọng tâm triết lý của Trung Dung (中庸) có điểm tương tự với triết lý trung đạo của Phật giáo. Trung (中) là ở giữa, tâm điểm, Dung (庸) là bình thường; Trung Dung tức là “*không thái quá, không bất cập*”, tùy thời mà hành động. Tuy nhiên, biết “*trung*” cho hợp lẽ là điều rất khó, bậc hiền nhân nhiều khi cũng không theo nổi.

Người đầu tiên đề cao “*đạo trung dung*” là Khổng Tử (孔子, 551 trước CN - 479 trước CN), còn Đức Phật Thích-ca đã sống và hoằng pháp ở phía đông tiểu lục địa Ấn Độ vào khoảng giữa thế kỷ thứ 6 và 4 Trước CN. Theo Ngài Khổng Tử thì muốn giữ “*đạo trung*” thì phải biết *quyền biến* và *tùy thời*, điều này rất ít người theo được:

子曰：中庸之为德也，其至矣乎！民鲜久矣

Tử viết: Trung dung chi vi đức dã, kỳ chí hĩ hồ! Dân tiển cửu hĩ.

dịch: Khổng Tử nói: **Trung dung** là đạo đức tốt đẹp cao nhất ! Dân chúng từ lâu thiếu hẳn đạo đức này.

Các môn đệ của Khổng Tử rất phục Ngài và đề cao Ngài là bậc Thánh của “*đạo trung dung*”, “*đạo tùy thời*”. Xét cuộc đời của Khổng Tử, chúng ta nhận thấy Ngài đã thực hiện đúng theo “*đạo trung dung*”: Khi cần phải nói thì nói, khi cần phải im thì im, lúc cần đi thì đi, lúc cần dừng thì dừng, cần đi nhanh thì đi nhanh, cần đi chậm thì đi chậm, lúc nên làm quan thì làm quan, lúc không nên làm quan thì từ chức, thôi không làm nữa.

2.-Duy thức tông:

Duy thức tông (Hv. 唯識宗, Srt. Yogachara/*Vijñapti-mātra*, Anh. Consciousness only school), hoặc **Du-già hành tông** (Srt. *Yogācārin*, Anh. *Yogachara school*); tại Tây Tạng, người ta còn gọi là Duy tâm tông (Hán. 唯心宗, Srt. *Cittamātrin*).

Yogachara nguyên nghĩa là “*thực hành du-già*” (*yoga practice*). *Yogachara* (Duy thức tông) là triết thuyết thứ hai của Phong trào Phật giáo Phát triển, do hai anh em Asanga (Hán. Vô Trước, 無著) và Vasubandhu (Hán. Thế Thân, 世親) sáng lập. Họ sống vào khoảng năm 300 sau TL, tức là ra đời sau Nagarjuna (Long Thọ) khoảng 100 năm.

Asanga (Vô Trước) đã từng theo Bà-la-môn giáo, sau theo và phát triển phong trào canh tân Phật giáo. Ngài kể lại rằng Ngài đã nghe **Đức Phật Di lặc (Maitreya)** thuyết pháp, và Ngài thuật lại lời của Đức Phật Di Lặc, Asanga cũng có soạn một phần của bộ kinh này.

Vasubandhu (Thế Thân) cũng theo Phật giáo, nghiên cứu và tích cực phát triển tư tưởng Phật giáo. Ngài Vasubandhu đã viết rất nhiều bộ luận, trong số đó có những bộ luận làm nền tảng cho môn Duy thức học như: Duy thức nhị thập tụng, Duy thức tam thập tụng, A-tỳ-đạt-ma câu-xá luận ...

Hai anh em các Ngài đã phát động phong trào canh tân từ lúc sơ kỳ trong một định hướng của triết lý duy tâm (idealism, Srt. Chitta-matra). Chitta-mantra có nghĩa là chỉ có thức (mind/consciousness only): ở trên thế gian này, mọi vật hiện hữu đều do tâm thức (mind /consciousness) mà có. Những gì mà chúng ta nghĩ đến như là những vật thể, thật ra chỉ là những ảo tưởng, ảo giác phát xuất từ tâm thức: “*Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*” (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*). Để ra khỏi những ảo giác này, chúng ta cần phải thực hành *thiền định (meditate)*, và đây là điều cơ bản của Duy thức tông, có nghĩa là tạo nên một tâm thanh tịnh, loại bỏ ảo giác. Khi loại bỏ được ảo giác của cá nhân thì con

người sẽ đạt được cái *tâm phổ quát (universal mind)* tức là *cái tâm Phật (Buddha mind)*

I I.4. Thời kỳ cuối cùng của Phong trào Phát triển Phật giáo:

Mật giáo (Srt. Tantra, Anh. Tantrism/ Tantric religion/ Tantric Buddhism) có nguồn gốc từ một truyền thống xa xưa của người Ấn độ về sự thực hành tín ngưỡng: cầu phước, trừ tai ách. Mật giáo phát khởi khoảng thế kỷ thứ 5 Tây lịch, đây là giai đoạn phát triển cuối cùng của Phật giáo ở Ấn độ. Vào khoảng thế kỷ thứ 8 sau Tây Lịch, một chùa lớn của Mật giáo được thành lập: Vikramasila là trung tâm phát huy tư tưởng và thực hành tín ngưỡng của Mật giáo. Năm 1203, quân Hồi giáo xâm lăng Ấn độ, Hồi giáo đã tiêu diệt Phật giáo nơi xứ Phật. Mãi đến cuối thế kỷ thứ 19, một Phật tử người Sri Lanka (Tích Lan) là Anagarika Dharmapala đã sang Ấn độ để phát động phong trào phục hưng Phật giáo.

Mật giáo đã truyền sang Tây Tạng và phát triển mạnh tại đây, sau đó được truyền sang Trung Hoa. Mật giáo đã có những Đại sư như Subha Karasimha (Thiện vô Úy, 637-735), Vajra Bodhi (Kim cương Trí, 671-741), Amoghavajra (Bất không kim cương, 705-774), Padmasambhava (Liên hoa sinh, cuối thế kỷ thứ 8) ...

Phật giáo Phát triển/ Đại thừa cũng đã được truyền qua Trung Hoa trước khi bị quân Hồi giáo tiêu diệt. Phật giáo truyền sang Trung Hoa khoảng năm 150 Tây Lịch, vào đời Hán. Phật giáo đã phát triển và cạnh tranh với ba dòng tư tưởng chính đã có từ trước ở Trung Hoa là: *Nho giáo*, *Lão giáo* và *Tôn giáo dân gian*: *Nho giáo (Confucianism)* chú trọng vào triết lý đạo đức chính trị và những giao tế của nhân sinh. *Lão giáo (Taoism)* hay *Đạo giáo (Daoism)* chú trọng vào triết lý sống tự nhiên của nhân sinh. *Tôn giáo dân gian (Folk religion)* là những tín ngưỡng của dân gian bao gồm rất nhiều chuyện thần thoại, rất nhiều mê tín, tin vào chiêm tinh học/ bói toán, huyền bí, tin vào y học dân gian ... Phật giáo đã cùng chịu ảnh hưởng của các triết học Nho giáo, Lão giáo và Tín ngưỡng dân gian, và ngược lại, để phát triển thành một Phật giáo Trung Hoa có nhiều điểm khác biệt với Phật giáo Ấn độ. **Thiền tông** là sự phát triển độc đáo của Phật giáo Trung Hoa.

III. Kết Luận:

Chúng tôi xin kết luận và xác định lại đề nghị dùng các tiếng (words) trong lịch sử Phật giáo Ấn độ như sau:

-Phật giáo nguyên thủy (the Original Buddhism) là giai đoạn Phật giáo kể từ lúc Đức Phật lịch sử còn sanh tiền đến thời điểm khoảng 100 năm sau ngày Đức Phật lịch sử nhập diệt tức là bước đầu của thời kỳ Phật giáo Đại chia rẽ (the great Schism).

-Theravada (Thượng Tọa Bộ, [trong tiếng Pali thì *thera*= bậc trưởng lão/trưởng thượng, Anh. elders; *vada*= học thuyết, doctrine] Anh. the Doctrine of the Elders / the School of the Elder Monks/ the Sect of the Elders) là **một trong hai bộ phái** sơ khởi trong thời kỳ bắt đầu phân chia các bộ phái. **Theravada/Thượng Tọa Bộ là một bộ phái còn tồn tại đến ngày nay.**

-Phật giáo Phát triển (the Developmental Buddhism) hay **Tân Phật giáo** (the Neo-Buddhism) thay tiếng Mahayana (Đại thừa). Mahayana chỉ phong trào Phật giáo toàn diện (a pan-Buddhist movement) với một định hướng sơ khởi (the initial direction) là canh tân tư tưởng triết học Phật giáo.

Phật giáo như một cây cổ thụ, gồm có 3 phần: gốc rễ, thân cây và tàn cây với cành lá cây sum sê bao phủ:-phần gốc rễ là *Phật giáo Nguyên Thủy*, phần thân cây là *Theravada/ Thượng Tọa Bộ*, phần cành lá sum sê là *Phật giáo Phát triển*.

Cây cổ thụ được hiện hữu là nhờ gốc rễ để lấy nhựa sống nuôi cây, thân cây nhờ đó mà có sức sống, thân cây nhờ có cành lá sum sê để “*diệp lục hóa*” ánh sáng mặt trời mà nuôi dưỡng toàn cây cổ thụ. Phần gốc rễ và thân cây giúp cây đứng vững vàng, hiện hữu thì phần cành lá sum sê xanh tốt biểu dương sức sống mãnh liệt của cây cổ thụ. Tàn cây che bóng mát cho người lữ hành dừng chân tịnh dưỡng, lấy lại sức sống sau một khoảng đường dài đầy mệt mỏi dưới ánh nắng oi bức của buổi trưa hè. Phật giáo cũng vậy, cả 3 phần: Phật giáo Nguyên thủy, Thượng Tọa bộ/ Theravada và Phật giáo Phát triển đã kết hợp lại thành một dòng sinh mệnh của Phật giáo, chúng ta không thể tách rời ra. Cuộc đời con người nương tựa vào tư tưởng triết học Phật giáo để tìm sự bình an, giải thoát trước những khổ đau của cuộc đời.

Toronto, 14 September 2016
Nguyễn Vĩnh Thượng

Tài liệu tham khảo chính yếu:

- Chan Khoon San & Kare A. Lie, *No Hinayana in Buddhism*, Taman Petaling (Malaysia): Bro. Chan Khoon San, 2011.
- Dominique Trotignon, *To finish with the "Small Vehicle"*, translated from the letter dated Oct. 2008: "Pour en finir avec le "Petit Vehicule", Paris, France.
Source: http://www.bouddhisme-universite.org/Dossier_Le-petit-vehicule
- Edward Conze, *Buddhism: Its Essence and Development*, New York: Harper & Brothers Publisher, 1959. (Originally published by Bruno Cassiner Limited, Oxford, 1951).
- Gombrich, Richard F., *Theravada Buddhism*, London: Routledge , 1988.
- Hirakawa Akia, *A History of Indian Buddhism from Sakyamuni to Early Mahayana*, translated and edited by Paul Groner, Hawai: University of Hawai Press, 1990.
- Kare A. Lie, *The myth of Hinayana*, this article was re-published in the book "*No Hinayana in Buddhism*" of Chan Khoon San and Kare A. Lie, 2011.
- Mahayana, Hinayana, Theravada*, excerpts from Kare A. Lie & Ricardo Sasaki posted by Binh Anson, website Buddha Sasana, November 1996.
- Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật giáo Ấn độ*, Sài Gòn: Lê Thanh thư xã, 1963.
- Walpola Rahula, *Theravada-Mahayana Buddhism*, from "*Gems of Buddhist Wisdom*", Kuala Lumpur, Malaysia: Buddhist Missionary Society, 1996.
- Williams, Paul, *Mahayana Buddhism*, London: Routledge, 1989.

